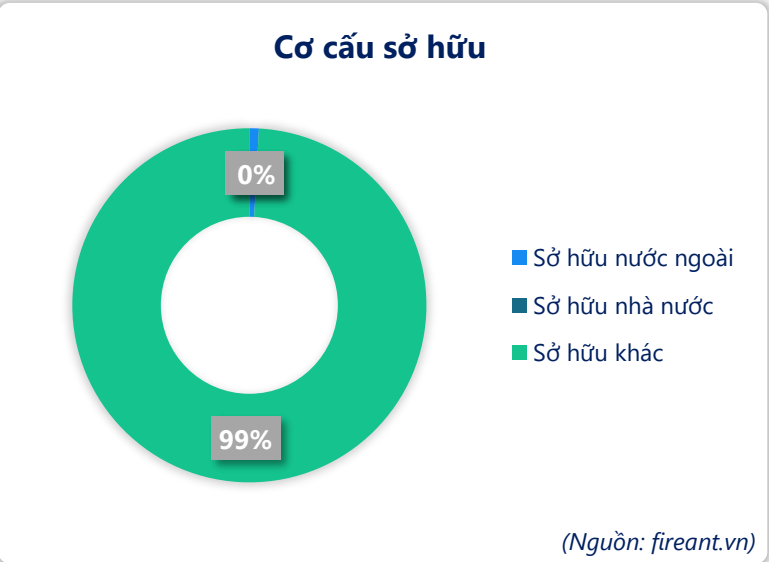
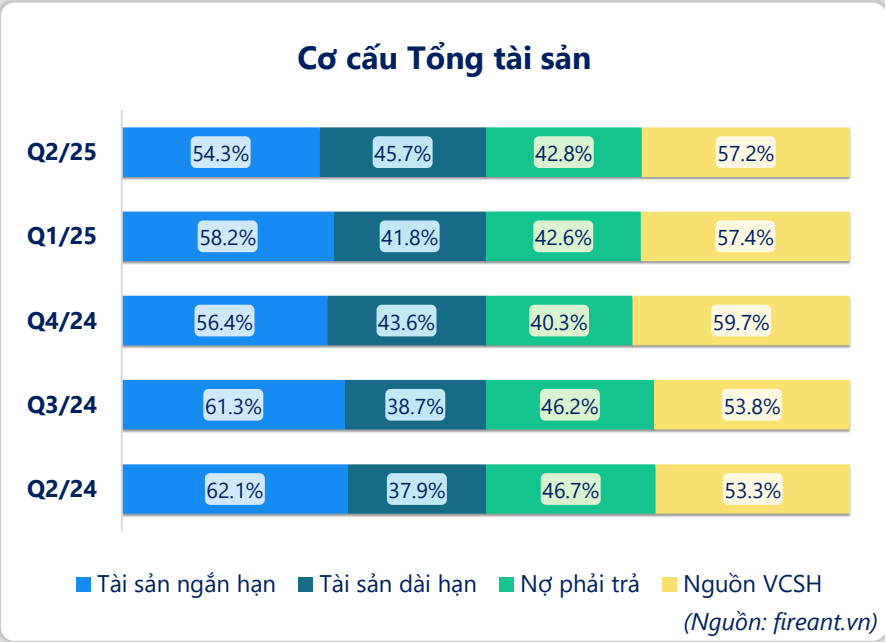
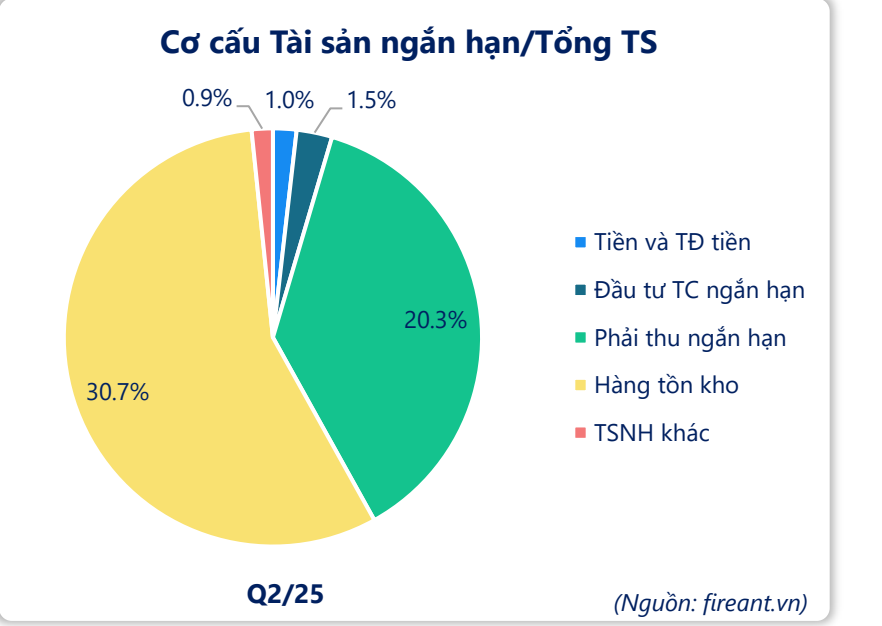
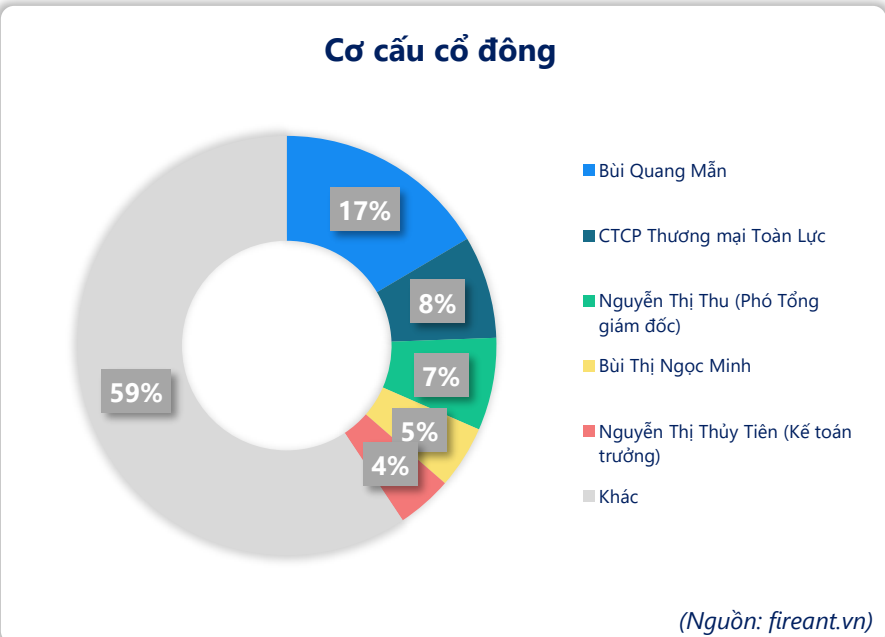
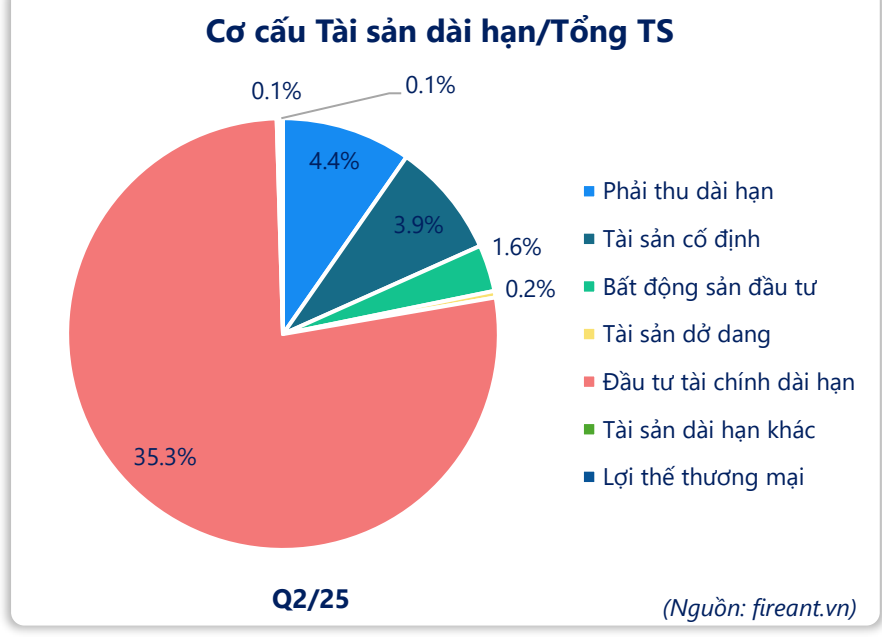
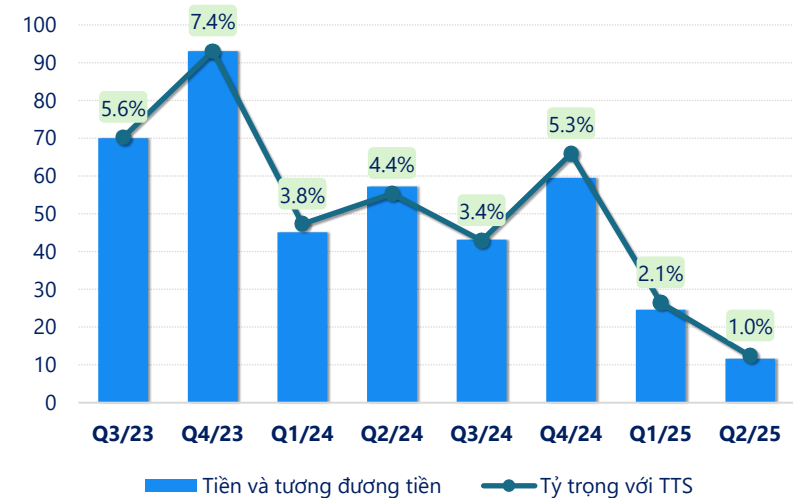


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		5,180
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,437
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,448
SL cổ phiếu LH		40,836,069
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,395
% sở hữu nước ngoài		0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		212
P/E		13.5
EPS		384

	YTD	1T	3T	6T
VID	13.2%	11.0%	9.0%	16.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

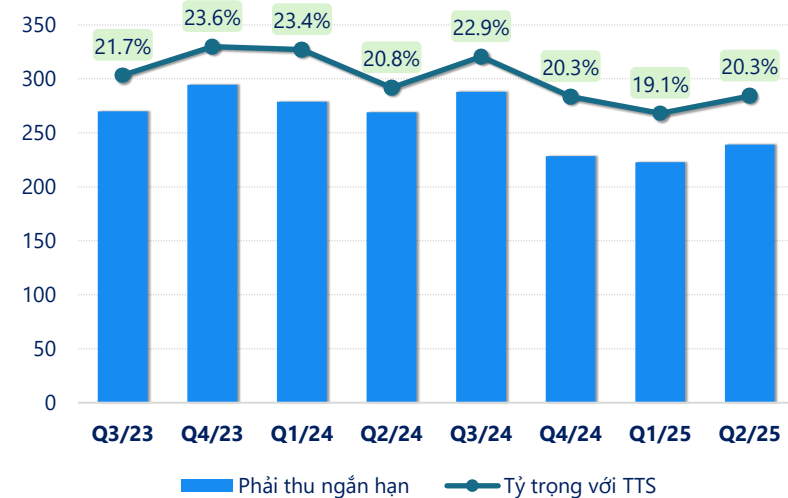


tỷ VNĐ Tiền và tương đương tiền



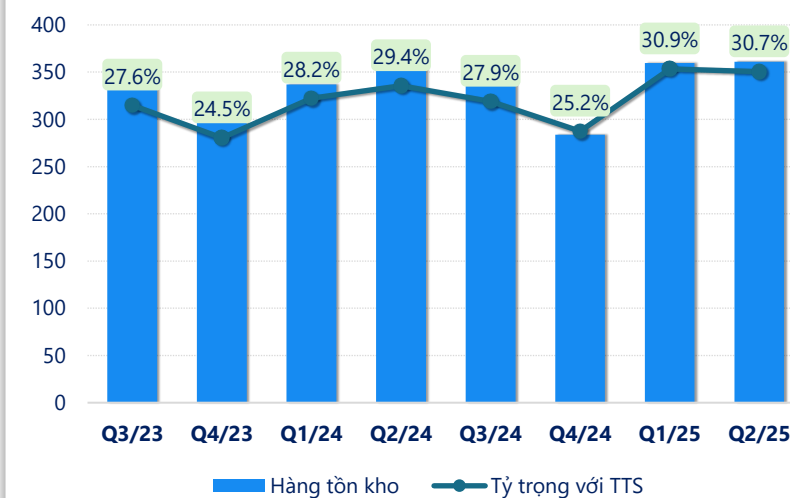
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ Phải thu ngắn hạn



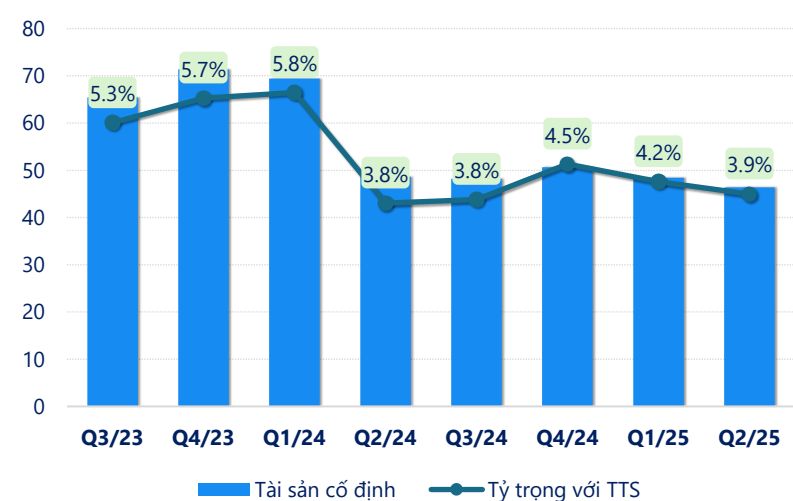
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ Hàng tồn kho



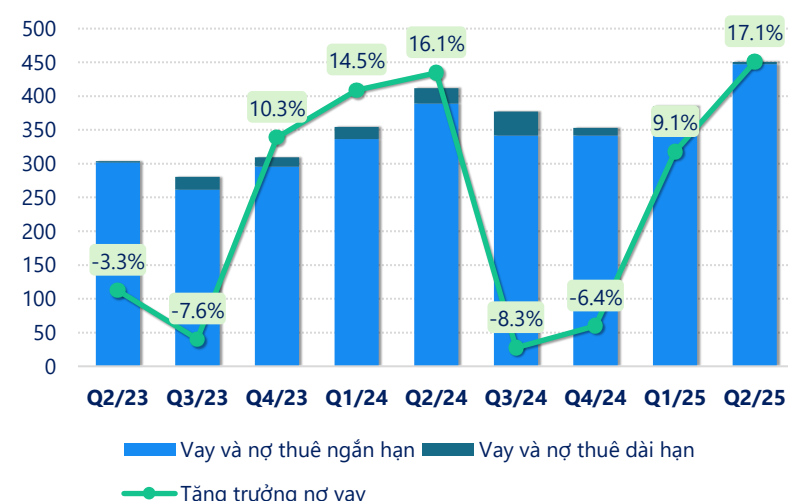
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ Tài sản cố định



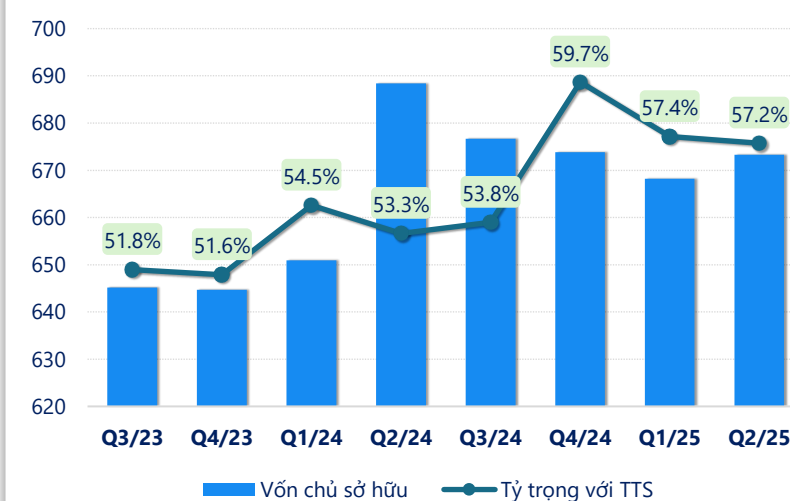
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ Nợ vay

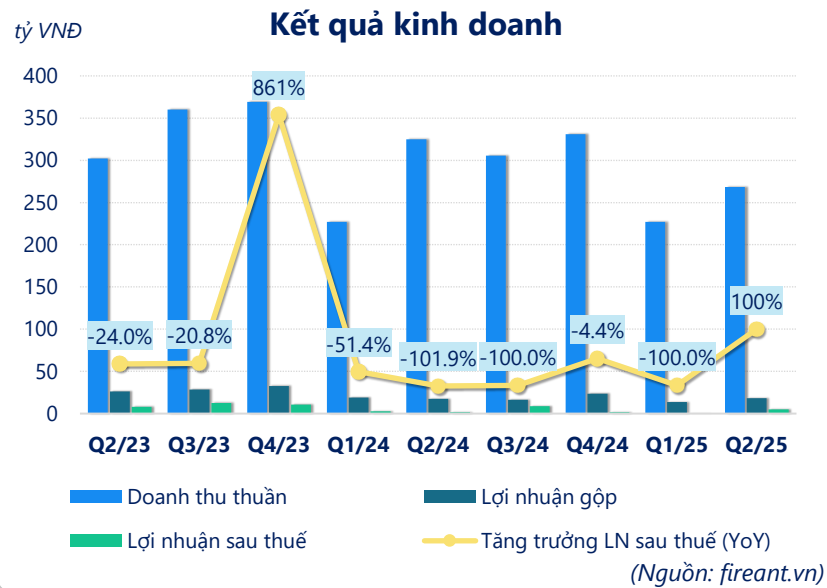
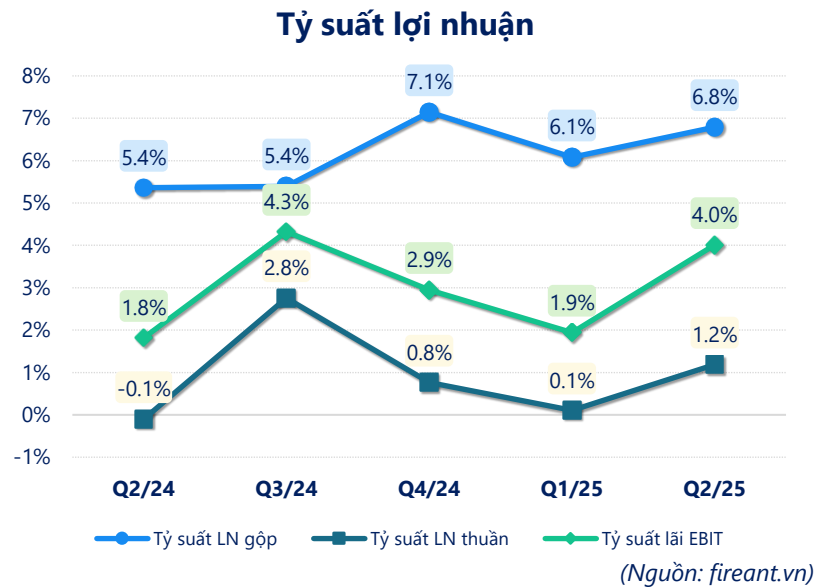
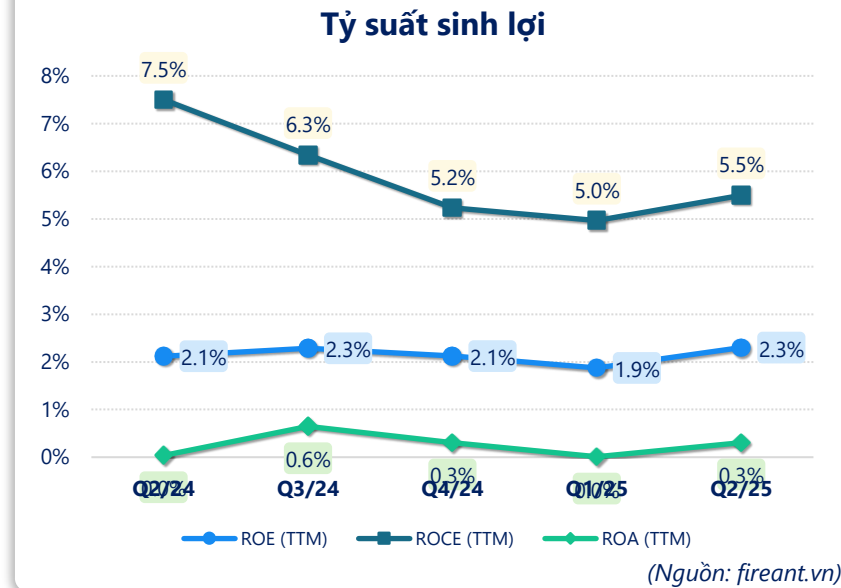
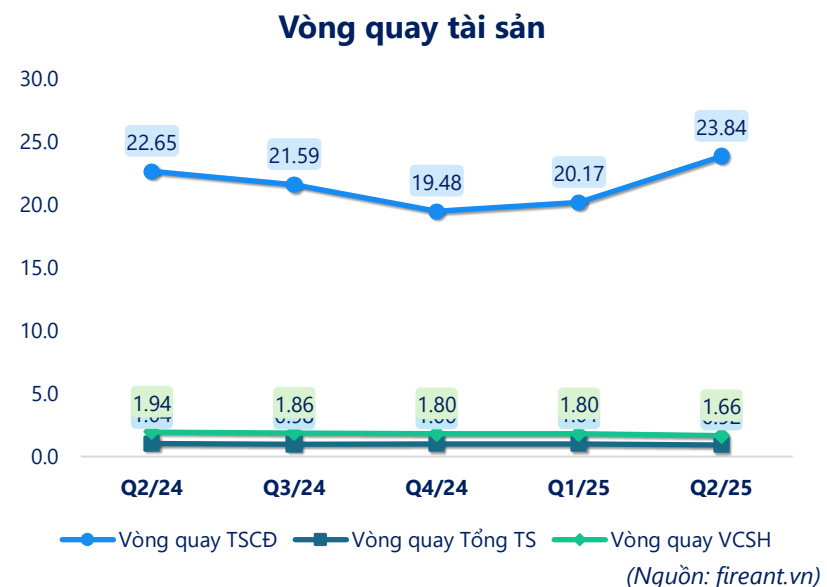
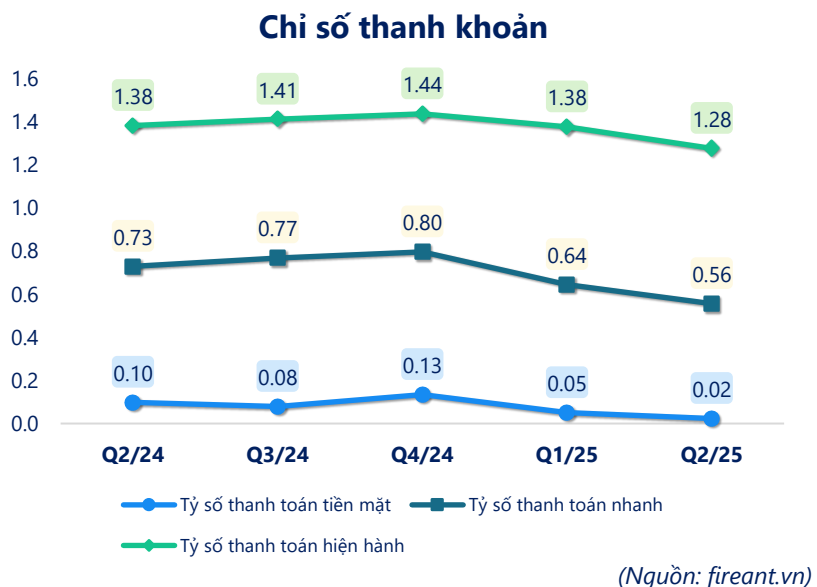
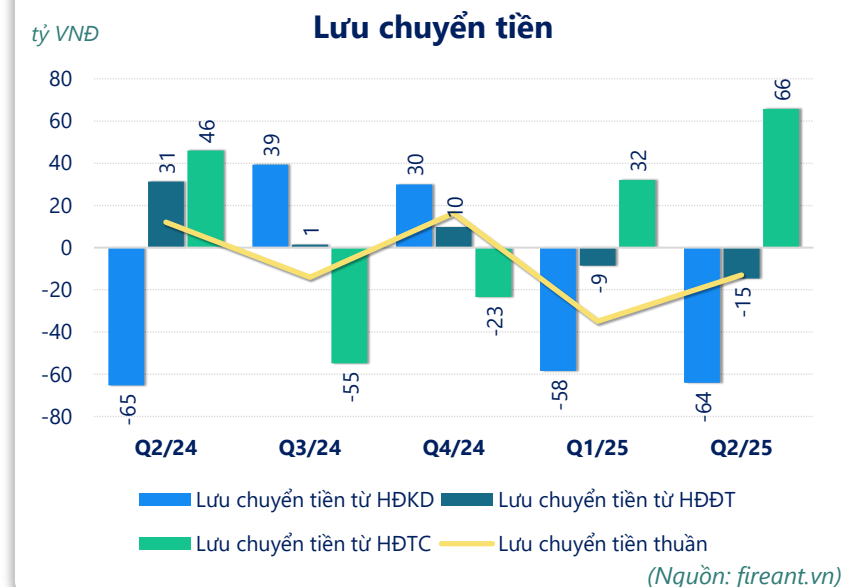


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,178	1,122	5.0%
Tài sản ngắn hạn	640	641	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	11.7	59.5	-80.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.6	59.8	-70.6%
Phải thu ngắn hạn	239	233	2.7%
Hàng tồn kho	361	284	27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	5.15	103%
Tài sản dài hạn	538	481	11.9%
Phải thu dài hạn	52.2	0.55	9310%
Tài sản cố định	46.4	50.6	-8.4%
Bất động sản đầu tư	18.8	18.8	0.0%
Tài sản dở dang	2.63	0.04	6158%
Đầu tư tài chính dài hạn	416	408	2.0%
Tài sản dài hạn khác	1.19	1.49	-19.8%
Lợi thế thương mại	1.34	1.78	-25.0%
Nợ phải trả	505	454	11.2%
Nợ ngắn hạn	501	443	13.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	447	342	30.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.3	91.1	-72.3%
Nợ dài hạn	3.60	10.9	-66.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.60	10.7	-66.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	673	668	0.8%
Vốn chủ sở hữu	673	668	0.8%
Vốn điều lệ	408	408	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	325	306	331	227	268
Giá vốn hàng bán	308	289	307	213	250
Lợi nhuận gộp	17.4	16.5	23.6	13.8	18.2
Doanh thu HĐTC	-1.65	14.3	9.10	5.94	1.34
Chi phí TC	5.83	6.48	10.6	5.30	9.37
Chi phí lãi vay	4.54	4.45	5.99	4.18	5.67
LN trong công ty LKLD	11.1	0	5.73	0	10.1
Chi phí bán hàng	7.94	6.44	9.23	5.85	4.25
Chi phí QLDN	13.5	9.46	16.1	8.36	12.9
LN thuần từ HĐKD	-0.32	8.42	2.52	0.24	3.19
Lợi nhuận khác	1.70	0.33	1.25	0.00	1.90
LN trước thuế	1.37	8.76	3.77	0.24	5.09
Lợi nhuận sau thuế	1.43	8.76	1.58	0.24	5.09
LNST của CĐ cty mẹ	0.48	8.10	3.65	0.13	3.79

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-65.3	39.3	30.0	-58.4	-64.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.4	1.40	9.80	-8.51	-14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	46.0	-54.8	-23.5	32.0	65.7
Tiền đầu kỳ	45.1	57.2	43.1	59.5	24.6
Lưu chuyển tiền thuần	12.0	-14.0	16.3	-34.9	-12.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	57.2	43.1	59.5	24.6	11.7

(Nguồn: fireant.vn)